

**ĐỀ ÁN**  
**PHÁT TRIỂN VÙNG TRỒNG CÂY QUẾ NGUYÊN LIỆU**  
**HUYỆN NAM ĐÔNG GIAI ĐOẠN 2023 - 2030**

**PHẦN I: MỞ ĐẦU**

**I. KHÁI QUÁT CHUNG VỀ ĐỀ ÁN**

**1. Tên Đề án:** “Phát triển vùng trồng cây Quế nguyên liệu huyện Nam Đông giai đoạn 2023 - 2030”

**2. Cơ quan chủ quản:** UBND huyện Nam Đông

**3. Cấp quyết định đầu tư:** UBND huyện Nam Đông

**4. Cơ quan thực hiện:** Phòng Nông nghiệp và PTNT huyện Nam Đông

**5. Cơ quan phối hợp:** Các Phòng, Ban cấp huyện và UBND các xã, thị trấn.

**6. Thời gian thực hiện:** Từ năm 2023 đến năm 2030

**7. Địa điểm thực hiện:** Tất cả các xã, thị trấn trên địa bàn toàn huyện

**8. Đối tượng tham gia**

- Các tổ chức, cá nhân có nhu cầu, nguyện vọng đầu tư trồng cây Quế, có đất đai phù hợp với vùng định hướng phát triển của địa phương; có nguồn nhân lực và đảm bảo vốn đối ứng để thực hiện Đề án.

- Các tổ chức, doanh nghiệp có nhu cầu liên kết tiêu thụ sản phẩm từ cây Quế với nông dân.

**9. Nguồn vốn đầu tư**

- Nguồn ngân sách từ các chương trình mục tiêu quốc gia (Xây dựng nông thôn mới; giảm nghèo bền vững; phát triển kinh tế vùng đồng bào dân tộc thiểu số).

- Nguồn ngân sách của địa phương.

- Nguồn vốn của người dân.

- Nguồn vốn của các doanh nghiệp và các chương trình, dự án khác.

**II. SỰ CẦN THIẾT XÂY DỰNG ĐỀ ÁN**

Nam Đông là huyện miền núi của tỉnh Thừa Thiên Huế, gồm hai dân tộc cùng sinh sống (người kinh và người cơ tu). Trong những năm qua dưới sự lãnh đạo, chỉ đạo của Huyện ủy, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Ủy ban mặt trận Tổ quốc Việt Nam huyện; sự phối hợp chặt chẽ giữa các ban, ngành, đoàn thể cấp huyện; sự nỗ lực của lãnh đạo các xã/thị trấn; sự cần cù, tích cực phấn đấu vươn lên của người dân; ngành nông nghiệp huyện đã đạt được một số kết quả quan trọng; sản xuất nông nghiệp phát triển toàn diện; chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi đã có chuyên biến, nhiều cây trồng, vật nuôi có giá trị cao, phù hợp với điều kiện sinh thái tại Nam Đông đã được phát triển.

Tuy nhiên sản xuất nông nghiệp vẫn còn một số hạn chế, khó khăn đó là: sản xuất chủ yếu theo truyền thống, nhỏ lẻ theo quy mô hộ gia đình, chưa phát triển thành vùng nguyên liệu, chưa tuân theo quy trình cụ thể; doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp chưa nhiều; kinh tế trang trại chậm phát triển; chưa xây dựng được chuỗi liên kết trong sản xuất; việc áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật vào chăn nuôi còn rất hạn chế, sản xuất nông nghiệp sạch, nông nghiệp hữu cơ chưa nhiều; chưa tương xứng với tiềm năng, lợi thế của địa phương.

Từ những yêu cầu nói trên, UBND huyện xây dựng Đề án **“Phát triển vùng trồng cây Quế nguyên liệu huyện Nam Đông giai đoạn 2023 - 2030”** để phát triển bền vững, hiệu quả, đảm bảo môi trường, góp phần nâng cao giá trị trên một đơn vị diện tích canh tác; tăng thu nhập cho người dân; thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, xây dựng nông thôn mới trên địa bàn huyện trong thời gian tới.

### III. CĂN CỨ PHÁP LÝ

- Quyết định số 1719/QĐ-TTg ngày 14 tháng 10 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025.

- Quyết định số 90/QĐ-TTg ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025.

- Quyết định số 809/QĐ-TTg ngày 12 tháng 7 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững giai đoạn 2021 - 2025.

- Nghị định số 57/2018/NĐ-CP ngày 17/4/2018 của Chính Phủ về chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn.

- Nghị định số 83/2018/NĐ-CP ngày 24/5/2018 của Chính phủ về Khuyến nông.

- Nghị định số 98/2018/NĐ-CP ngày 05/7/2018 của Chính phủ về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác liên kết trong sản xuất tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp.

- Nghị định số 109/2018/NĐ-CP ngày 29/8/2018 của Chính phủ về nông nghiệp hữu cơ.

- Luật bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17/11/2020.

- Luật lâm nghiệp số 16/2017/QH14.

- Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19/4/2022 của Chính Phủ về Quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia.

- Thông tư số 12/2022/TT-BNNPTNT ngày 20/9/2022 của Bộ Nông nghiệp và PTNT Hướng dẫn một số hoạt động về lâm nghiệp thực hiện Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững và Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2023; giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025.

- Thông tư số 02/2022/TT-UBND ngày 30/6/2022 của Ủy ban dân tộc Hướng dẫn thực hiện một số dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh

tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030; giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025.

- Nghị quyết số 20/2020/NQ-HĐND ngày 23/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh về Quy định một số chính sách khuyến khích phát triển sản xuất nông nghiệp thực hiện cơ cấu lại ngành nông nghiệp tỉnh Thừa Thiên Huế giai đoạn 2021 - 2025.

- Quyết định số 509/QĐ-UBND ngày 10/3/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế về việc Ban hành định mức kinh tế kỹ thuật trong nông nghiệp để thực hiện hỗ trợ phát triển sản xuất nông nghiệp thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia và các chính sách khuyến khích phát triển sản xuất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế giai đoạn 2021 - 2025.

- Nghị quyết Đại hội Đảng bộ huyện lần thứ XVI, nhiệm kỳ 2020 - 2025

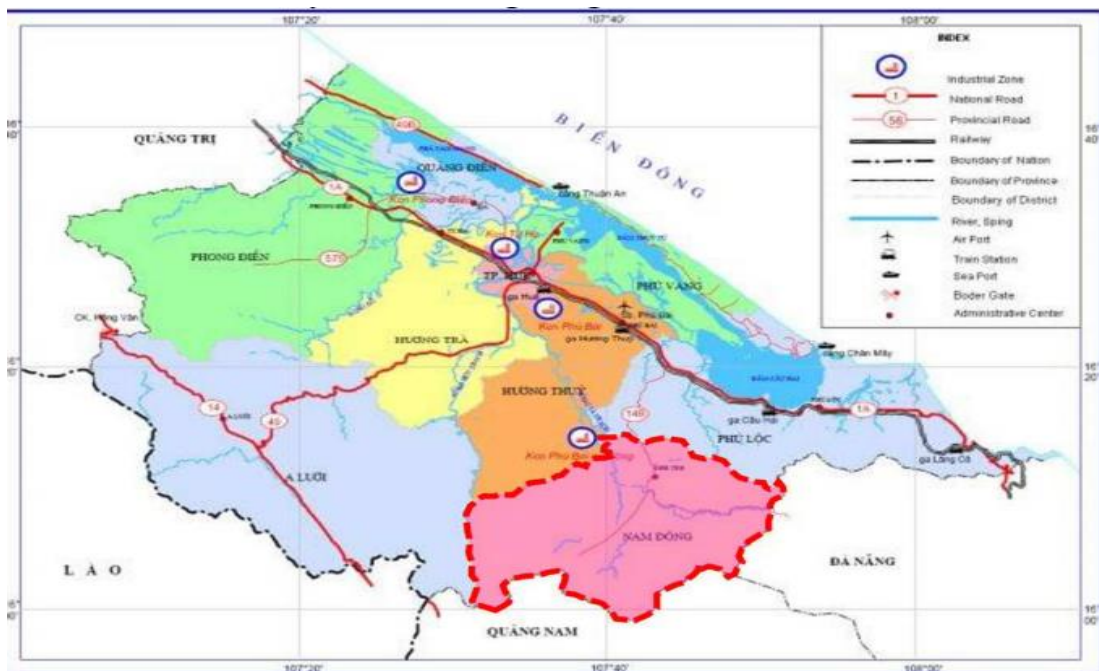
- Công văn số 600-CV/HU ngày 13/3/2023 của Huyện ủy Nam Đông.

## PHẦN II ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ - XÃ HỘI LIÊN QUAN ĐẾN SẢN XUẤT CÂY QUẾ

### I. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN

#### 1. Vị trí địa lý

Nam Đông là một huyện miền núi của tỉnh Thừa Thiên Huế cách thành phố Huế khoảng 50 km về phía Tây Nam, được tái lập vào tháng 10 năm 1990 với tổng diện tích đất tự nhiên 647,82 km<sup>2</sup>, chiếm 12,87% diện tích đất tự nhiên toàn tỉnh Thừa Thiên Huế.



Toàn huyện có 10 đơn vị hành chính cấp xã; bao gồm: Thị trấn Khe Tre và 09 xã: Hương Lộ, Hương Xuân, Hương Hữu, Hương Phú, Hương Sơn,

Thượng Long, Thượng Quảng, Thượng Lộ, Thượng Nhật. Địa bàn huyện là một thung lũng phía Đông dãy Trường Sơn, có chiều dài 37 km, nơi rộng nhất là 27 km, hẹp nhất là 14 km.

Phía Tây giáp huyện A Lưới, phía Đông giáp huyện Phú Lộc, phía Nam giáp tỉnh Quảng Nam và thành phố Đà Nẵng, phía Bắc giáp thị xã Hương Thủy.

Huyện Nam Đông có vị trí địa kinh tế khá thuận lợi, tiếp giáp dễ dàng với Quốc lộ 1A thông qua Tỉnh lộ 14B và nằm trên tuyến đường cao tốc từ Cam Lộ (Quảng Trị) đến Túy Loan (TP Đà Nẵng). Xét về vị trí địa lý, huyện có một số thuận lợi nhất định trong giao lưu kinh tế với các thành phố lớn ở vùng Duyên hải miền Trung.

## **2. Khí hậu**

Nam Đông nằm trong vùng khí hậu nhiệt đới gió mùa; nhiệt độ bình quân hàng năm 24,9<sup>0</sup>C, ngang nhiệt độ trung bình của tỉnh (24,9<sup>0</sup>C); lượng mưa bình quân hàng năm khoảng 3.271 mm, cao hơn nhiều so với lượng mưa bình quân chung của tỉnh Thừa Thiên Huế (2.687,4 mm); độ ẩm tương đối là 86,5% bằng mức trung bình của tỉnh Thừa Thiên Huế; số giờ nắng trung bình 144,66 giờ/tháng; số ngày mưa trung bình từ 180 - 220 ngày/năm; mùa mưa kéo dài từ tháng 9 đến tháng 2 năm sau, lượng mưa phân bố không đều, tập trung vào các tháng 10, 11, 12, nên thường gây ra lũ, ảnh hưởng xấu đến sản xuất và đời sống nhân dân. Nhìn chung, khí hậu thời tiết của huyện thích hợp cho phát triển lâm nghiệp, cây công nghiệp và một số cây ăn quả nhiệt đới.

## **3. Đất đai**

Toàn huyện có tổng diện tích tự nhiên là 64.782,1 ha. Trong đó:

- Đất nâu vàng phát triển trên đá gabro (Fu\*): Đất loại này được phân bố tập trung ở phía Bắc của huyện, chủ yếu là xã Hương Phú, diện tích 273,2 ha, chiếm 0,42% tổng diện tích toàn huyện. So với các loại đất khác trong huyện, loại đất này có diện tích tương đối ít, nhưng do hình thành từ một loại đá dễ phong hóa nên đất có tầng dày chiếm khá nhiều.

- Đất nâu vàng trên đá diorit (Fu): Loại đất này được phân bố tập trung ở các xã: Hương Sơn, Hương Xuân, Hương Hữu và một phần ở xã Thượng Nhật. Có diện tích 4.703,00 ha chiếm 7,26% tổng số đất tự nhiên của huyện, đất được hình thành trên loại đá thuộc nhóm macma trung tính, đá dễ phong hóa. Vì vậy đất có tầng sâu khá nhiều, màu sắc của đất phổ biến là màu nâu đỏ, nâu vàng. Khai hoang, cải tạo đất để trồng các cây như: chè, cao su, một số cây ăn quả và cây lương thực khác. Loại đất này chiếm diện tích khá lớn và tập trung vào một số xã gần thị trấn và gần đường giao thông. Đất tốt và có tầng dày khá, kết cấu viên, vì vậy đối với loại đất này cần phải được tận dụng, tránh sử dụng lãng phí. Những nơi có tầng đất sâu nên trồng các cây lâu năm như cao su, cây ăn quả và nơi có độ sâu nông hơn trồng các cây như: chè, dứa. Đặc biệt phát triển các cây họ đậu vừa tăng thu nhập vừa bảo vệ đất.

- Đất vàng đỏ trên đá granit (Fa): Loại đất này có diện tích 7.643,6 ha, chiếm 11,79% so với tổng diện tích đất của huyện, được phân bố chủ yếu ở phía Bắc thuộc các xã: Hương Phú và một phần nhỏ ở xã Hương Sơn. Đất được hình thành từ một loại đá thuộc nhóm Macma axit nên có màu xám trắng, thành phần có nhiều thạch anh nên màu sắc của đất nhạt hơn so với đất trên đá gabro, diorit trong vùng. Đất có độ dốc cao và nhiều nơi thuộc đất tầng mỏng. Vì vậy đất sử dụng vào nông nghiệp rất ít, chủ yếu là khoanh nuôi và tái sinh rừng. Nhìn chung loại đất này có độ dốc lớn, thảm thực vật phần lớn bị phá và đất có thành phần cơ giới nhẹ. Đất tầng mỏng chiếm phần lớn và phân bố ở xa dân cư nên hướng sử dụng loại đất này là khoanh nuôi và tái sinh rừng.

- Đất vàng đỏ trên đá phiến thạch sét (Fs): Loại đất này chiếm tỷ lệ khá lớn ở huyện, tập trung các xã như Thượng Quảng, Thượng Long, Thượng Lộ với diện tích 48.336,52 ha chiếm 74,3% so với tổng diện tích của toàn huyện. Đất có màu vàng đỏ, thịt nhẹ, do thảm thực vật bị tàn phá trong chiến tranh và sau này tiếp tục khai thác rừng, thêm vào đó độ dốc núi đồi cao và mưa nhiều nên đất bị xói mòn mạnh, nhiều nơi để lại tầng đất mỏng. Diện tích của loại đất này chiếm rất lớn so với các loại đất khác trong huyện, đất có độ phì tương đối khá.

- Đất xám trên phù sa cổ (Fp): Loại đất này với diện tích 683 ha chiếm 1,05% tổng diện tích của huyện, phân bố ở các xã: Thượng Quảng, Thượng Long. Địa hình toàn vùng là bãi bằng, gập nhiều cuội, loại đất này có màu xám nhạt, ở tầng sâu có màu nhạt hơn. Vùng xã Thượng Quảng có thể cải tạo để trồng lúa nước; vùng xã Thượng Long có thể cải tạo để trồng một số cây hoa màu. Tuy nhiên đối với nhóm đất này khi sử dụng cần chú ý bón vôi và phân các loại.

- Đất nâu vàng trên phù sa cổ (X): Loại đất này được phân bố ở bậc thềm cao, ven sông suối ở các xã: Hương Phú, Thượng Nhật; có diện tích 383,8 ha, chiếm 0,59% tổng diện tích tự nhiên toàn huyện. Đất có màu nâu vàng, các cuội với kích thước to nhỏ khác nhau xuất hiện khá nhiều trên vùng đất này. Loại đất này hiện nay có nơi dùng làm đất thổ cư, có nơi đang trồng các cây như chè, dứa, mít. Diện tích đất tuy không lớn, nhưng vì có độ phì khá nên cần tận dụng vào sản xuất. Những nơi có độ sâu khá nên trồng các cây lâu năm như cây ăn quả; những nơi có tầng mỏng trồng các cây hoa màu.

- Đất phù sa không được bồi (P): Phân bố ở bậc thềm thấp, những bậc thềm này cao hơn so với loại đất được bồi hàng năm, phân bố ven theo hai bên bờ khe suối, có diện tích 1.027,8 ha, chiếm 1,58% tổng diện tích tự nhiên của huyện. Hầu hết diện tích đã được sử dụng trồng các cây hoa màu như ngô, khoai, sắn, lạc. Đất có thành phần cơ giới từ cát pha đến thịt nhẹ. Do phân bố gần khe suối nên rất thuận lợi cho việc xây dựng các công trình phục vụ sản xuất. Đất có địa hình phẳng và có tầng đất dày, vì vậy loại đất này cần được tận dụng vào sản xuất nông nghiệp. Đất này nên dùng để trồng các cây ăn quả, đậu đỗ các loại và đặc biệt chú ý xen canh gói vụ.

- Đất phù sa được bồi (Py): Phân bố sát hai bên bờ suối của các xã Hương Xuân, Hương Hữu, Thượng Quảng; với diện tích 1.288 ha, chiếm 1,98% tổng diện tích tự nhiên của huyện. Đất được khai phá và đưa vào trồng các cây như: lúa, ngô, khoai, đậu đỗ. Loại đất này có thành phần cơ giới thịt nhẹ và cát pha, rất thích hợp cho các cây hoa màu và các loại rau.

#### 4. Tình hình sử dụng đất

Huyện Nam Đông có tổng diện tích đất tự nhiên 64.782,1 ha, trong đó chủ yếu là đất nông, lâm nghiệp có diện tích 61.955,1 ha chiếm tỷ lệ 95,63% tổng diện tích đất tự nhiên. Nhóm đất phi nông nghiệp có diện tích 2.644,25 ha chiếm tỷ lệ 4,08% tổng diện tích đất tự nhiên. Phần diện tích đất chưa sử dụng là 183,0 ha chiếm tỷ lệ 0,28% diện tích đất tự nhiên.

Chi tiết các loại đất được thống kê trong bảng sau:

<Hiện trạng sử dụng đất huyện Nam Đông>  
[Số liệu thống kê đất đai năm 2022]

STT	Loại đất	Ký hiệu	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>61.955,1</b>	<b>95,63</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	410,5	
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	399,3	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	372,47	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4.608,88	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	8.435,97	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	30.022,6	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	18.030,41	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	74,27	
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,0	

## II. ĐẶC ĐIỂM SINH HỌC VÀ THỊ TRƯỜNG CỦA CÂY QUẾ

### 1. Đặc điểm sinh học

Cây Quế có tên khoa học là *Cinnamomun cassia Bl*, lớp 2 lá mầm, ngành hạt kín, với đặc trưng là vỏ có dầu thơm, cay nồng, dùng làm thuốc, hương liệu hay gia vị. Cây Quế thích khí hậu nóng ẩm; độ ẩm không khí cao >85% và có lượng mưa hàng năm cao (2.000 - 4.000mm). Nhiệt độ thích hợp cho cây Quế sinh trưởng và phát triển là 20 - 25°C. Tuy nhiên cây Quế có thể chịu được nhiệt độ thấp (dưới 10°C) hoặc nhiệt độ cao (37 - 38°C). Cây Quế có thể mọc trên nhiều loại đất có nguồn gốc đá mẹ khác nhau (sa phiến, phiến thạch, ...); đất ẩm nhiều mùn, tơi xốp; đất đỏ vàng; cát pha; đất đồi núi nghèo dinh dưỡng nhưng thoát nước tốt.

Quế là cây trung tính; khi còn nhỏ cây cần có bóng che thích hợp; ở 1 - 3 năm đầu cần có độ tàn che 40 - 60% ánh sáng trực xạ; khi lớn lên mức độ chịu

bóng giảm dần và mức độ ưa sáng ngày càng tăng; đến năm thứ 4 trở đi thì cây Quế hoàn toàn ưa sáng.

## **2. Thị trường tiêu thụ**

Theo Hiệp hội Quế hồi Việt Nam, sản phẩm Quế Việt Nam được tiêu thụ ở rộng khắp các thị trường như: Mỹ, EU, Trung Đông, Nhật Bản, Trung Quốc, Ấn Độ, ... Riêng Ấn Độ có đến 80% sản lượng Quế nhập khẩu của nước này đến từ Việt Nam. Theo các chuyên gia, sản phẩm Quế không chỉ là gia vị mà còn được sử dụng rất nhiều trong các ngành công nghiệp thực phẩm, dược phẩm, mỹ phẩm; đặc biệt nhu cầu sử dụng tinh dầu Quế trên thế giới là rất lớn; theo phân tích của các chuyên gia trong vòng 10 năm tới thị trường gia vị organic thế giới sẽ tăng trưởng tối thiểu 4,6%/năm; riêng thị trường Quế từ nay đến năm 2025 trung bình tăng trưởng 14%/năm.

Công ty cổ phần sản xuất và xuất khẩu Quế Hồi Việt Nam (Vinasamex) là nhà cung cấp nguyên liệu cho nhiều nhãn hàng nổi tiếng thế giới như: rượu Bombay Sapphire (Anh), trà thảo mộc Teeccino (Mỹ), nước uống vị quế Sujeonggwa (Hàn Quốc), chuỗi cửa hàng bánh quế (Mỹ), ... Hiện nay, diện tích trồng quế đạt tiêu chuẩn hữu cơ quốc tế của Vinasamex là 4.200 ha tại 3 vùng nguyên liệu chính: Yên Bái, Lạng Sơn, Lào Cai. Vinasamex xuất khẩu hơn 1.300 tấn quế chuẩn hữu cơ/năm cho các thị trường cao cấp như Châu Âu, Mỹ, Hàn Quốc; doanh thu của công ty năm 2021 tăng 60% so với năm 2020.

## **III. HIỆN TRẠNG RỪNG VÀ ĐẤT LÂM NGHIỆP TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN**

Nam Đông có tổng diện tích tự nhiên 64.782,1 ha, trong đó diện tích đất nông nghiệp 61.955,1 ha; gồm đất sản xuất nông nghiệp 5.491,3 ha, đất lâm nghiệp 56.655,7 ha (rừng phòng hộ 8.435,97 ha; rừng đặc dụng 30.022,6 ha; rừng sản xuất 18.030,41 ha). Tổng diện tích đất rừng sản xuất là rừng trồng 8.034 ha (theo số liệu quy hoạch vùng huyện); độ che phủ rừng 83,24%.

## **IV. ĐÁNH GIÁ CHUNG**

### **1. Thuận lợi**

- Điều kiện thời tiết, khí hậu, đất đai, lượng mưa hàng năm, ... phù hợp cho cây Quế sinh trưởng và phát triển; đây là điều kiện thuận lợi lớn để phát triển vùng chuyên canh trồng cây Quế nguyên liệu trên địa bàn huyện.

- Cây Quế đã được trồng trên địa bàn huyện từ những năm trước đây nên việc trồng cây Quế không phải xa lạ đối với người dân ở huyện Nam Đông.

- Huyện Nam Đông có diện tích đất rừng sản xuất tương đối lớn (hơn 18.000 ha, do hộ gia đình, tổ chức, UBND xã quản lý); hệ thống đường sản xuất đến các vùng tương đối đồng bộ, thuận tiện cho việc vận chuyển nông sản sau thu hoạch.

- Cây Quế được một số doanh nghiệp ký hợp đồng liên kết sản xuất; thu mua sản phẩm và có kế hoạch xây dựng nhà máy chế biến tại huyện Nam Đông.

### **2. Khó khăn**

- Người nông dân còn nặng tập quán canh tác cũ; việc áp dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật tiên tiến còn hạn chế; chưa chú trọng công tác đầu tư, chăm sóc theo đúng quy trình kỹ thuật.

- Do trước đây trên địa bàn huyện đã có trồng cây Quế nhưng không có nơi tiêu thụ, người nông dân không bán được sản phẩm Quế nên chưa tin tưởng vào thị trường; lo ngại không dám mở rộng diện tích.

- Người dân chưa nắm được quy trình sản xuất Quế hữu cơ; mặt bằng dân trí thấp; đời sống còn nghèo; thiếu nguồn vốn để đầu tư phát triển sản xuất; thiếu thông tin, đặc biệt là thông tin về thị trường và khoa học kỹ thuật.

## **PHẦN III MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP**

### **I. MỤC TIÊU**

#### **1. Mục tiêu chung**

Hình thành vùng trồng Quế tập trung trên địa bàn huyện theo hướng sản xuất hàng hoá, nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững tạo ra sản phẩm có chất lượng cao, quảng bá thương hiệu các sản phẩm chế biến từ cây Quế đáp ứng nhu cầu của thị trường trong và ngoài nước. Góp phần thực hiện thắng lợi Nghị quyết Đại hội Đảng bộ huyện Nam Đông lần thứ XVI, nhiệm kỳ 2020 - 2025; Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững huyện Nam Đông giai đoạn 2021 - 2025. Đưa sản xuất ngành nông nghiệp trở thành một ngành kinh tế quan trọng trong phát triển kinh tế - xã hội của huyện nhằm đạt các tiêu chí trong xây dựng nông thôn mới.

#### **2. Mục tiêu cụ thể**

(1) Đến năm 2025 diện tích trồng cây Quế của huyện đạt từ 900 - 1.000 ha; đến năm 2030 hình thành vùng trồng cây Quế nguyên liệu ổn định 2.500 ha.

(2) Xây dựng liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm từ cây Quế trên địa bàn huyện.

### **II. NHIỆM VỤ**

#### **1. Xây dựng vùng trồng cây Quế nguyên liệu**

1.1. Xây dựng vùng trồng tập trung với diện tích 2.000 ha; trong đó: giai đoạn 2023 - 2025 là 750 ha; giai đoạn 2026 - 2030 là 1.250 ha.

Chuyển đổi những diện tích rừng trồng (trồng keo) có điều kiện sang trồng Quế tập trung với quy mô từ 0,5 ha/thửa trở lên; tập trung trồng trên những diện tích cây cao su bị gãy đổ trước đây. *(Chi tiết xem ở phụ lục 1)*

1.2. Xây dựng vùng trồng phân tán với diện tích 500 ha; trong đó: giai đoạn 2023 - 2025 là 200 ha; giai đoạn 2026 - 2030 là 300 ha.

Tập trung trồng ở những vườn nhà, vườn đồi và những diện tích đất rừng trồng có diện tích dưới 0,5 ha/thửa. *(Chi tiết xem ở phụ lục 1)*

#### **1.3. Thời vụ trồng cây Quế**



Cây Quế được trồng khi thời tiết đủ ẩm; thường từ tháng 8 đến tháng 01 dương lịch hàng năm; tùy theo diễn biến thời tiết của từng năm để điều chỉnh cho phù hợp.

## **2. Xây dựng liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm**

Xây dựng liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm từ cây Quế bằng hợp đồng liên kết giữa các cơ sở sản xuất Quế trên địa bàn với các doanh nghiệp thu mua, chế biến sản phẩm từ cây Quế; kiện toàn các HTX hiện có hoặc thành lập các HTX ở những xã chưa có HTX; mỗi xã có ít nhất 01 HTX để tổ chức sản xuất, quản lý quy trình và chất lượng sản phẩm. Tổ chức ký hợp đồng liên kết giữa các HTX với các doanh nghiệp thu mua, chế biến trong việc sản xuất và tiêu thụ sản phẩm từ cây Quế.

## **III. KINH PHÍ THỰC HIỆN VÀ PHÂN KỲ VỐN**

### **1. Tổng nhu cầu vốn đầu tư của Đề án: 145.482,6 triệu đồng**

Bao gồm: nguồn vốn của doanh nghiệp và nhân dân; nguồn vốn hỗ trợ từ ngân sách và các nguồn vốn hợp pháp khác.

### **2. Dự kiến phân kỳ nguồn vốn**

- Năm 2023:	5.482,0	triệu đồng
- Năm 2024:	13.201,0	triệu đồng
- Năm 2025:	22.122,4	triệu đồng
- Năm 2026 - 2030:	104.677,2	triệu đồng

*(Chi tiết xem ở phụ lục 2 và 3)*

### **3. Chính sách hỗ trợ**

#### **3.1. Giai đoạn 2023 - 2025**

- Đối với những địa phương, những đối tượng thực hiện theo Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững thì thực hiện chính sách theo quy định của các Chương trình mục tiêu quốc gia.

- Đối với những đối tượng khác thực hiện theo khoản 5, điều 5, Nghị quyết số 20/2020/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh về Quy định một số chính sách khuyến khích phát triển sản xuất nông nghiệp thực hiện cơ cấu lại ngành nông nghiệp tỉnh Thừa Thiên Huế giai đoạn 2021 - 2025.

3.2. Giai đoạn 2026 - 2030: Thực hiện theo các chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất khác của tỉnh (nếu có).

## **IV. MỘT SỐ GIẢI PHÁP CHỦ YẾU**

### **1. Giải pháp về tổ chức sản xuất**

UBND huyện thành lập Ban chỉ đạo; Tổ vận động để chỉ đạo thực hiện đề án; thành phần Ban chỉ đạo do đồng chí Phó Chủ tịch UBND huyện làm trưởng ban; đồng chí Trưởng Phòng Nông nghiệp và PTNT làm Phó trưởng ban; các Ban, Ngành liên quan và các địa phương làm thành viên.

Hàng năm trên cơ sở nhiệm vụ của Đề án, Phòng Nông nghiệp và PTNT tham mưu UBND huyện xây dựng kế hoạch triển khai thực hiện Đề án và giao chỉ tiêu cho các địa phương ngay từ đầu năm để thực hiện.

UBND các xã rà soát quỹ đất nằm trong vùng quy hoạch của địa phương theo quy hoạch chung xây dựng xã đã được phê duyệt; tổ chức họp dân để thông báo cho người dân trong vùng quy hoạch biết để thực hiện; liên kết các hộ dân trong vùng để thành lập HTX; đề xuất hỗ trợ từ nguồn vốn của các chương trình mục tiêu quốc gia hàng năm theo quy định và hướng dẫn các HTX, Tổ hợp tác ký liên kết với các đơn vị thu mua sản phẩm từ cây Quế.

## **2. Giải pháp về giống và kỹ thuật**

### **2.1. Giải pháp về giống**

Trong năm thứ nhất và năm thứ 2 (năm 2023 và 2024) sử dụng nguồn giống có nguồn gốc hữu cơ của các doanh nghiệp liên kết để trồng.

Từ năm thứ 3 trở đi liên kết với các doanh nghiệp chuyên giao quy trình sản xuất giống để sản xuất giống tại huyện cung cấp cho nông dân trồng.

### **2.2. Giải pháp về kỹ thuật**

Tổ chức tập huấn cho các hộ dân ngay từ khi đăng ký tham gia thực hiện Đề án về kỹ thuật trồng, chăm sóc và khai thác cây Quế.

Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp xây dựng quy trình trồng, chăm sóc và khai thác cây Quế để chuyển giao cho nông dân; phân công cán bộ để hướng dẫn kỹ thuật cho nông dân ở các HTX.

Định kỳ hàng năm các doanh nghiệp liên kết phối hợp với Phòng Nông nghiệp và PTNT tổ chức kiểm tra việc thực hiện quy trình của các hộ dân để nhắc nhở, uốn nắn trong quá trình thực hiện.

## **3. Giải pháp về đất đai và quy hoạch**

UBND các xã tổ chức quy hoạch vùng sản xuất tập trung gắn với quy hoạch chung xây dựng xã, trong đó có quy hoạch vùng trồng cây Quế tập trung để phát triển vùng nguyên liệu tập trung.

Tăng cường công tác quản lý quy hoạch; quản lý sử dụng đất để phát triển các vùng sản xuất tập trung tạo ra vùng nguyên liệu lớn.

## **4. Giải pháp về khoa học, công nghệ và khuyến lâm**

Xây dựng và hoàn thiện quy trình kỹ thuật trồng, chăm sóc cây Quế hữu cơ; chú trọng ứng dụng khoa học công nghệ vào sản xuất là khâu đột phá trong nâng cao năng suất, chất lượng và sức cạnh tranh của sản phẩm từ cây Quế; tập trung sản xuất cây Quế hữu cơ liên kết với các doanh nghiệp đầu tư trên địa bàn huyện.

## **5. Giải pháp về chế biến và thị trường tiêu thụ**

### **5.1. Giải pháp về thị trường cho người nông dân**

Kêu gọi các doanh nghiệp đầu tư vào lĩnh vực thu mua và chế biến sản phẩm từ cây Quế trên địa bàn huyện; tổ chức cho các cơ sở sản xuất (hộ gia đình, HTX, tổ hợp tác, doanh nghiệp) ký hợp đồng liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm với

các doanh nghiệp để tiêu thụ sản phẩm từ cây Quế, gắn sản xuất với tiêu thụ sản phẩm theo hướng bền vững.

### 5.2. Giải pháp về chế biến

Để đảm bảo tiêu thụ hết sản phẩm cho người nông dân, UBND huyện kêu gọi các doanh nghiệp đầu tư nhà máy chế biến sản phẩm từ cây Quế tại huyện Nam Đông; hiện nay có 01 doanh nghiệp (Công ty cổ phần sản xuất và xuất khẩu Quế Hời Việt Nam) đã cam kết với UBND huyện xây dựng nhà máy chế biến sản phẩm từ cây Quế với quy mô 8 - 10 ha; công suất 8.000 tấn vỏ Quế tươi/năm, 25 tấn dầu Quế từ lá/năm.

### 6. Giải pháp về tuyên truyền, vận động

Thường xuyên tổ chức công tác tuyên truyền, vận động để chuyển đổi nhận thức của nhân dân trong công tác đầu tư, thâm canh, ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất.

Đa dạng các hình thức tuyên truyền, vận động trên các phương tiện thông tin đại chúng; nâng cao vai trò, trách nhiệm của cán bộ, đảng viên trong công tác tuyên truyền, vận động người dân trồng cây Quế; phát huy tính tiên phong, gương mẫu của già làng, trưởng bản, người có uy tín trong cộng đồng dân cư.

### 7. Giải pháp về nguồn vốn và chính sách

Huy động tổng hợp các nguồn vốn, trong đó nguồn vốn của nhân dân và nguồn vốn tín dụng để đầu tư phát triển sản xuất là chủ yếu; lãnh đạo Ngân hàng chính sách xã hội, Ngân hàng nông nghiệp (Agribank) lồng ghép các nguồn vốn tín dụng để người nông dân vay vốn phát triển sản xuất.

Huy động nguồn vốn của các chương trình mục tiêu quốc gia để hỗ trợ người nông dân phát triển sản xuất; mức hỗ trợ thực hiện theo quy định của các chương trình mục tiêu quốc gia.

Hàng năm bố trí ngân sách huyện 1 - 1,5 tỷ đồng để hỗ trợ cho người dân phát triển sản xuất; mức hỗ trợ thực hiện theo điểm đ, khoản 5, điều 5 của Nghị quyết số 20/2020/NQ-HĐND ngày 23/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh. Trình tự thủ tục hỗ trợ thực hiện theo Nghị quyết số 30/2021/NQ-HĐND ngày 14/10/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế và Quyết định số 1300/QĐ-UBND ngày 01/12/2021 của UBND huyện Nam Đông.

## PHẦN IV TỔ CHỨC THỰC HIỆN

### 1. Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

Tham mưu UBND huyện chỉ đạo thực hiện đề án; điều chỉnh, bổ sung quy hoạch vùng sản xuất nông nghiệp tập trung ở các xã; lồng ghép các dự án đầu tư; thành lập Ban chỉ đạo, Tổ vận động để thực hiện đề án; tổ chức sơ kết, tổng kết tình hình thực hiện đề án.

Tham mưu xây dựng kế hoạch hàng năm và giao chỉ tiêu cho các địa phương; tổ chức thực hiện đề án; phối hợp với các ngành, các địa phương thực hiện việc chuyển đổi cơ cấu cây trồng.

## **2. Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp**

- Xây dựng và hoàn thiện quy trình kỹ thuật sản xuất cây Quế hữu cơ; tổ chức tập huấn, chuyển giao quy trình kỹ thuật cho nông dân.

- Hướng dẫn UBND các xã xác định điều kiện lập địa vùng trồng cây Quế tập trung để triển khai cho nhân dân thực hiện.

- Phân công cán bộ tham gia hỗ trợ thành lập và hướng dẫn điều hành hoạt động của các HTX; chuyển giao kỹ thuật cho các hợp tác xã, tổ hợp tác.

- Theo dõi, giám sát việc thực hiện quy trình của các cơ sở sản xuất.

## **3. Phòng Kinh tế và Hạ tầng**

Tham mưu UBND huyện ưu tiên hỗ trợ các đề tài khoa học công nghệ ứng dụng vào sản xuất nông nghiệp; khuyến khích phát triển chế biến sản phẩm từ cây Quế; đăng ký thương hiệu, nhãn hiệu sản phẩm.

Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan nghiên cứu đề xuất các chính sách thương mại, hỗ trợ quảng bá sản phẩm từ cây Quế của huyện; khuyến khích, hỗ trợ phát triển công nghiệp chế biến sản phẩm từ cây Quế gắn với thị trường tiêu thụ ổn định.

## **4. Phòng Tài chính - Kế hoạch**

Chủ trì phối hợp với các ngành liên quan tham mưu bố trí kinh phí kịp thời để triển khai thực hiện các nội dung, nhiệm vụ của đề án; hướng dẫn các cơ sở sản xuất, các địa phương về thủ tục thanh quyết toán.

## **5. Phòng Tài nguyên và Môi trường**

Chủ trì, phối hợp với phòng Nông nghiệp và PTNT, UBND các xã, thị trấn rà soát, kiểm tra, quản lý chặt chẽ việc thực hiện quy hoạch sử dụng đất nông nghiệp; tham mưu bổ sung quy hoạch sử dụng đất hàng năm.

Đề xuất các chính sách liên quan đến đất đai, tài nguyên, bảo vệ môi trường theo hướng tạo thuận lợi cho nông nghiệp, nông thôn phát triển bền vững.

## **6. Mặt trận và các đoàn thể chính trị - xã hội**

Đẩy mạnh công tác tuyên truyền các chính sách về nông nghiệp đến với người dân, vận động nhân dân tích cực hưởng ứng phong trào sản xuất.

Hội Nông dân, Hội Phụ nữ, Hội cựu chiến binh, Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh tích cực tổ chức phong trào thi đua trong các hội viên, tham gia vận động nông dân đẩy mạnh phong trào đầu tư thâm canh, ứng dụng tiến bộ kỹ thuật để tăng hiệu quả và giá trị sản xuất.

## **7. UBND các xã, thị trấn**

- Chủ trì phối hợp với các ngành liên quan thực hiện quy hoạch vùng sản xuất nông nghiệp tập trung cấp xã gắn với quy hoạch chung xây dựng xã; chú trọng

vùng sản xuất nguyên liệu Quế tập trung; quản lý theo đúng quy hoạch đã được phê duyệt.

- Xây dựng kế hoạch và tổ chức triển khai thực hiện các nội dung của đề án tại địa phương; tổ chức cho các cơ sở sản xuất (Nông dân, HTX, tổ hợp tác, ...) ký hợp đồng liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm từ cây Quế với các doanh nghiệp; phối hợp với ngành nông nghiệp tuyên truyền, vận động nhân dân thực hiện đảm bảo đúng quy trình, chất lượng và tiến độ.

#### **8. Ngân hàng Nông nghiệp PTNT, Ngân hàng chính sách xã hội**

Thực hiện tốt chính sách cho vay phát triển nông nghiệp; bám sát các nội dung ưu tiên phát triển nông nghiệp theo định hướng của huyện để ưu tiên vốn vay; quản lý vốn vay đảm bảo sử dụng đúng mục đích; làm tốt công tác thu hồi nợ, huy động vốn phục vụ sản xuất nông nghiệp./.

#### ***Nơi nhận:***

- Ban Thường vụ Huyện ủy;
- Thường trực HĐND huyện;
- CT, các PCT UBND huyện;
- UBMTTQVN, HND, HLHPN, Đoàn thanh niên;
- Các phòng, ban trực thuộc UBND huyện;
- UBND các xã;
- Lưu: VT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**

**Trần Quốc Phụng**

**PHỤ LỤC 1. KẾ HOẠCH TRỒNG QUẾ QUA CÁC NĂM**

STT	ĐƠN VỊ XÃ	Diện tích thực hiện qua các năm (ha)														
		2023			2024			2025			2026-2030			Tổng cộng		
		Tập trung	Phân tán	Tổng	Tập trung	Phân tán	Tổng	Tập trung	Phân tán	Tổng	Tập trung	Phân tán	Tổng	Tập trung	Phân tán	Tổng
1	Thượng Quảng	25,00	5,00	30,00	40,00	10,00	50,00	50,00	20,00	70,00	170,00	50,00	220,00	285,00	85,00	370,00
2	Thượng Long	30,00	5,00	35,00	40,00	10,00	50,00	50,00	20,00	70,00	190,00	40,00	230,00	310,00	75,00	385,00
3	Hương Hữu	15,00	5,00	20,00	25,00	5,00	30,00	30,00	20,00	50,00	90,00	20,00	110,00	160,00	50,00	210,00
4	Thượng Nhật	10,00	5,00	15,00	20,00	5,00	25,00	40,00	10,00	50,00	180,00	30,00	210,00	250,00	50,00	300,00
5	Hương Xuân	15,00		15,00	15,00	5,00	20,00	25,00	5,00	30,00	70,00	10,00	80,00	125,00	20,00	145,00
6	Thượng Lộ	22,00	3,00	25,00	25,00	5,00	30,00	40,00	15,00	55,00	120,00	20,00	140,00	207,00	43,00	250,00
7	Hương Sơn	20,00	5,00	25,00	20,00	5,00	25,00	35,00	5,00	40,00	90,00	20,00	110,00	165,00	35,00	200,00
8	Hương Lộc	3,00	7,00	10,00	15,00	5,00	20,00	30,00	10,00	40,00	50,00	30,00	80,00	98,00	52,00	150,00
9	Hương Phú	20,00	5,00	25,00	40,00	10,00	50,00	70,00	25,00	95,00	280,00	80,00	360,00	410,00	120,00	530,00
10	Thị trấn			0,00			0,00			0,00	10,00		10,00	10,00	0,00	10,00
<b>Tổng cộng</b>		<b>160,00</b>	<b>40,00</b>	<b>200,00</b>	<b>240,00</b>	<b>60,00</b>	<b>300,00</b>	<b>370,00</b>	<b>130,00</b>	<b>500,00</b>	<b>1.250,00</b>	<b>300,00</b>	<b>1.550,00</b>	<b>2.020,00</b>	<b>530,00</b>	<b>2.550,00</b>

**PHỤ LỤC 2. KẾ HOẠCH VỐN TRỒNG QUẾ QUA CÁC NĂM**

STT	Hạng mục	Nhu cầu vốn qua các năm (1.000 đồng)					Ghi chú
		2023	2024	2025	2026-2030	Tổng cộng	
<b>1</b>	<b>Trồng mới</b>	<b>5.482.000</b>	<b>8.223.000</b>	<b>13.705.000</b>	<b>42.485.500</b>	<b>69.895.500</b>	
-	Giống	2.200.000	3.300.000	5.500.000	17.050.000	28.050.000	
-	Phân bón	1.400.000	2.100.000	3.500.000	10.850.000	17.850.000	
-	Nhân công	1.882.000	2.823.000	4.705.000	14.585.500	23.995.500	
<b>2</b>	<b>Chăm sóc</b>	<b>0</b>	<b>4.978.000</b>	<b>8.417.400</b>	<b>62.191.700</b>	<b>75.587.100</b>	
-	Phân bón		2.800.000	4.200.000	28.700.000	35.700.000	
-	Nhân công		2.178.000	4.217.400	33.491.700	39.887.100	
						0	
<b>Tổng cộng</b>		<b>5.482.000</b>	<b>13.201.000</b>	<b>22.122.400</b>	<b>104.677.200</b>	<b>145.482.600</b>	

**Trong đó:**

- 1. Giống: 28.050,0 triệu đồng
- 2. Phân bón: 53.550,0 triệu đồng
- 3. Nhân công: 63.882,6 triệu đồng

### PHỤ LỤC 3. NHU CẦU VỐN TRỒNG QUẾ QUA CÁC NĂM

STT	Hạng mục	Nhu cầu vốn qua các năm (1.000 đồng)														
		2023			2024			2025			2026-2030			Tổng cộng		
		Nhà nước hỗ trợ	Dân đóng góp	Tổng	Nhà nước hỗ trợ	Dân đóng góp	Tổng	Nhà nước hỗ trợ	Dân đóng góp	Tổng	Nhà nước hỗ trợ	Dân đóng góp	Tổng	Nhà nước hỗ trợ	Dân đóng góp	Tổng
<b>1</b>	<b>Trồng mới</b>	<b>1.800.000</b>	<b>3.682.000</b>	<b>5.482.000</b>	<b>2.700.000</b>	<b>5.523.000</b>	<b>8.223.000</b>	<b>4.500.000</b>	<b>9.205.000</b>	<b>13.705.000</b>	<b>13.950.000</b>	<b>28.535.500</b>	<b>42.485.500</b>	<b>22.950.000</b>	<b>46.945.500</b>	<b>69.895.500</b>
-	Giống	1.100.000	1.100.000	2.200.000	1.650.000	1.650.000	3.300.000	2.750.000	2.750.000	5.500.000	8.525.000	8.525.000	17.050.000	14.025.000	14.025.000	28.050.000
-	Phân bón	700.000	700.000	1.400.000	1.050.000	1.050.000	2.100.000	1.750.000	1.750.000	3.500.000	5.425.000	5.425.000	10.850.000	8.925.000	8.925.000	17.850.000
-	Nhân công	0	1.882.000	1.882.000	0	2.823.000	2.823.000	0	4.705.000	4.705.000	0	14.585.500	14.585.500	0	23.995.500	23.995.500
<b>2</b>	<b>Chăm sóc</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>4.978.000</b>	<b>4.978.000</b>	<b>0</b>	<b>8.417.400</b>	<b>8.417.400</b>	<b>0</b>	<b>62.191.700</b>	<b>62.191.700</b>	<b>0</b>	<b>75.587.100</b>	<b>75.587.100</b>
-	Phân bón			0	0	2.800.000	2.800.000	0	4.200.000	4.200.000	0	28.700.000	28.700.000	0	35.700.000	35.700.000
-	Nhân công			0	0	2.178.000	2.178.000	0	4.217.400	4.217.400	0	33.491.700	33.491.700	0	39.887.100	39.887.100
														0	0	0
<b>Tổng cộng</b>		<b>1.800.000</b>	<b>3.682.000</b>	<b>5.482.000</b>	<b>2.700.000</b>	<b>10.501.000</b>	<b>13.201.000</b>	<b>4.500.000</b>	<b>17.622.400</b>	<b>22.122.400</b>	<b>13.950.000</b>	<b>90.727.200</b>	<b>104.677.200</b>	<b>22.950.000</b>	<b>122.532.600</b>	<b>145.482.600</b>



**PHỤ LỤC 4. DỰ TOÁN CHI TIẾT NGUỒN VỐN TRỒNG QUẾ (TÍNH CHO 01 HA)**

STT	Hạng mục	ĐVT	Khối lượng	Đơn giá (đ)	Thành tiền (đ)	Nhà nước hỗ trợ (đ)	Dân đóng góp (đ)
<b>I.</b>	<b>Chi phí trồng mới (năm thứ 1)</b>				<b>27.410.000</b>	<b>9.000.000</b>	<b>18.410.000</b>
<b>1.</b>	<b>Chi phí nhân công</b>				<b>9.410.000</b>	<b>0</b>	<b>9.410.000</b>
-	Xử lý thực bì toàn diện	m <sup>2</sup>	10.000		500.000		500.000
-	Công đào hố	ngày	20	198.000	3.960.000		3.960.000
-	Công vận chuyển cây và trồng	ngày	25	198.000	4.950.000		4.950.000
<b>2.</b>	<b>Chi phí vật tư</b>				<b>18.000.000</b>	<b>9.000.000</b>	<b>9.000.000</b>
-	Giống trồng mới	cây	4.000	2.500	10.000.000	5.000.000	5.000.000
-	Giống trồng dặm	cây	400	2.500	1.000.000	500.000	500.000
-	Phân hữu cơ vi sinh (0,5 kg/cây)	kg	2.000	3.500	7.000.000	3.500.000	3.500.000
<b>II.</b>	<b>Chi phí chăm sóc</b>				<b>29.642.000</b>	<b>0</b>	<b>29.642.000</b>
<b>1.</b>	<b>Chăm sóc năm thứ 2</b>				<b>24.890.000</b>	<b>0</b>	<b>24.890.000</b>
-	Phát dọn thực bì lần 1	ngày	15	198.000	2.970.000		2.970.000
-	Phát dọn thực bì lần 2	ngày	15	198.000	2.970.000		2.970.000
-	Xăm xói; vun gốc; bón phân	ngày	25	198.000	4.950.000		4.950.000
-	Phân hữu cơ vi sinh (1 kg/cây)	kg	4.000	3.500	14.000.000		14.000.000
<b>2.</b>	<b>Chăm sóc năm thứ 3</b>				<b>4.752.000</b>	<b>0</b>	<b>4.752.000</b>
-	Phát dọn thực bì lần 1	ngày	12	198.000	2.376.000		2.376.000
-	Phát dọn thực bì lần 2	ngày	12	198.000	2.376.000		2.376.000
<b>Tổng cộng (I+II)</b>					<b>57.052.000</b>	<b>9.000.000</b>	<b>48.052.000</b>

**PHỤ LỤC 5. PHÂN TÍCH HIỆU QUẢ KINH TẾ**  
(Tính cho 01 ha; chu kỳ kinh doanh là 10 năm)

STT	Hạng mục	ĐVT	Khối lượng	Đơn giá (đ)	Giá trị ước tính (đ)
<b>A</b>	<b>Tổng chi phí</b>				<b>277.052.000</b>
<b>I.</b>	<b>Trồng mới</b>				<b>27.410.000</b>
<b>1.</b>	<b>Chi phí nhân công</b>				<b>9.410.000</b>
-	Xử lý thực bì toàn diện	m <sup>2</sup>	10.000		500.000
-	Công đào hố	ngày	20	198.000	3.960.000
-	Công vận chuyển cây và trồng	ngày	25	198.000	4.950.000
<b>2.</b>	<b>Chi phí vật tư</b>				<b>18.000.000</b>
-	Giống trồng mới	cây	4.000	2.500	10.000.000
-	Giống trồng dặm	cây	400	2.500	1.000.000
-	Phân hữu cơ vi sinh (0,5 kg/cây)	kg	2.000	3.500	7.000.000
<b>II.</b>	<b>Chi phí chăm sóc</b>				<b>29.642.000</b>
<b>1.</b>	<b>Chăm sóc năm thứ 2</b>				<b>24.890.000</b>
-	Phát dọn thực bì lần 1	ngày	15	198.000	2.970.000
-	Phát dọn thực bì lần 2	ngày	15	198.000	2.970.000
-	Xăm xói; vun gốc; bón phân	ngày	25	198.000	4.950.000
-	Phân hữu cơ vi sinh (1 kg/cây)	kg	4.000	3.500	14.000.000
<b>2.</b>	<b>Chăm sóc năm thứ 3</b>				<b>4.752.000</b>
-	Phát dọn thực bì lần 1	ngày	12	198.000	2.376.000
-	Phát dọn thực bì lần 2	ngày	12	198.000	2.376.000
<b>III.</b>	<b>Chi phí khai thác</b>				<b>220.000.000</b>
1.	Dự kiến khai thác vỏ	ha	1	120.000.000	120.000.000
2.	Dự kiến khai thác cành, lá	ha	1	30.000.000	30.000.000
3.	Dự kiến khai thác thân	ha	1	70.000.000	70.000.000
<b>B</b>	<b>DOANH THU</b>				<b>820.000.000</b>
1.	Vỏ Quế	Kg	30.000	20.000	600.000.000
2.	Cành, lá	Kg	40.000	2.500	100.000.000
3.	Thân Quế	m <sup>3</sup>	150	800.000	120.000.000
<b>C</b>	<b>LỢI NHUẬN (B - A)</b>				<b>542.948.000</b>

(Giá các sản phẩm tính tại thời điểm hiện tại)